

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN TRƯỜNG MẦM NON PHỤC LỄ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Phục Lễ

1.2. Địa chỉ trụ sở: Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: (0255) 3575738

Email: mamnon-phucle@thuynguyen.edu.vn

Website: <http://mamnonphucle.edu.vn>

1.3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường mầm non công lập

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

Sứ mạng:

- Xây dựng thể hệ trẻ mầm non khỏe mạnh, tự tin thể hiện năng lực khám phá tri thức; nuôi dưỡng ước mơ, khả năng sáng tạo và lòng nhân ái cho trẻ.
- Xây dựng môi trường giáo dục toàn diện, phong phú, sáng tạo “lấy trẻ làm trung tâm”.

Tầm nhìn:

- Trường Mầm non Phục Lễ hướng đến xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Đổi mới và tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến dựa trên đặc điểm tình hình của nhà trường và nhu cầu, khả năng của trẻ. Thực hiện chuyển đổi số GDMN, hội nhập với xu thế giáo dục hiện đại đồng thời giữ gìn và phát huy nền văn hóa của địa phương. Tạo uy tín và vị thế của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Mục tiêu:

- Thực hiện Chương trình GDMN ban hành theo Thông tư Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục “học thông qua vui chơi, trải nghiệm”; học qua trao đổi - chia sẻ; học qua tư duy suy luận.

- Thực hiện tích hợp hiệu quả các nội dung giáo dục kỹ năng phù hợp với lứa tuổi trong thực hiện Chương trình GDMN; đổi mới phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục, chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, trải nghiệm và sáng tạo, giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một;

- Nhà trường vận dụng thêm phương pháp Giáo dục STEAM ở mầm non tôn trọng sự sáng tạo của trẻ, giáo viên chỉ là người đưa ra vấn đề, định hướng, còn trẻ sẽ là người giải quyết vấn đề đó; phương pháp dạy học theo dự án, đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục.

- Tổ chức các hoạt động trẻ làm quen với tiếng Anh.

* Chương trình Giáo dục nhà trẻ, mục tiêu gồm 4 lĩnh vực phát triển (Phụ lục 1)

* Chương trình Giáo dục Mẫu giáo, mục tiêu gồm 5 lĩnh vực phát triển (Phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4)

1.5. Quá trình hình thành và phát triển:

- Trường Mầm non Phục Lễ thuộc địa bàn thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập từ ngày 01 tháng 09 năm 1966 với tên gọi trường mẫu giáo xã Phục Lễ sau đổi tên thành trường Mầm non Phục Lễ trên diện tích 4.894.1 m², với quy mô khang trang, thoáng mát, sạch đẹp; Ngày 05 tháng 07 năm 2004 trường được Ủy ban nhân dân Thành phố cấp bằng công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, đạt cấp độ 2 kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non năm 2014; tháng 05 năm 2010, trường được Sở GD&ĐT Hải Phòng công nhận trường mầm non đạt tiêu chuẩn trường đẹp giai đoạn III

- Năm học 2011 - 2012; 2012 - 2013; 2013-2014; 2014- 2015; 2015- 2016; 2016-2017; 2017- 2018 và nhiều năm khác trường được UBND thành phố Hải Phòng tặng Giấy khen tập thể lao động xuất sắc.

- Chi bộ nhà trường được đảng bộ xã Phục Lễ đánh giá hằng năm đều hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Nhà trường có đội ngũ CB, GV, NV đầy đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

- Quá trình 58 năm xây dựng và trưởng thành, trường luôn phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ CSND-GD trẻ và liên tục đạt danh hiệu thi đua của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; UBND thành phố tặng cờ và giấy khen. Với những thành tích đạt được trường Mầm non Phục Lễ luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau.

1.6. Thông tin đại diện pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

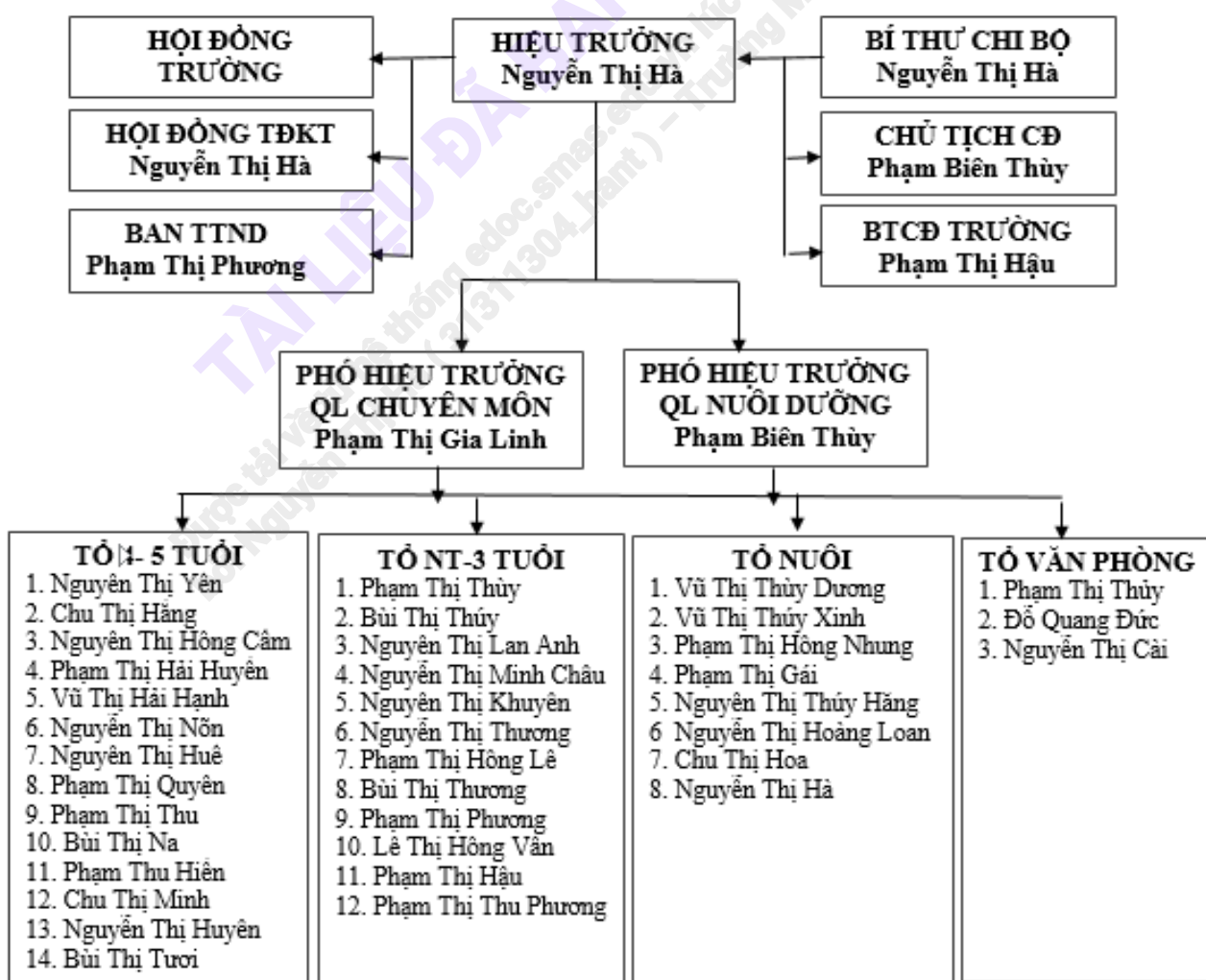
Điện thoại: 0369779801

Email: nguyenhapl16@gmail.com

1.7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 01/03/2019 của ủy ban nhân Huyện Thủy Nguyên về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng trường mầm non Phục Lễ
- Quyết định số 8159/QĐ-UBND ngày 01/01/2017 của ủy ban nhân dân Huyện Thủy Nguyên về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường mầm non Phục Lễ của đồng chí Phạm Biên Thùy
- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 01/03/2019 của ủy ban nhân dân Huyện Thủy Nguyên về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường mầm non Phục Lễ của đồng chí Phạm Thị Gia Linh

Sơ đồ bộ máy nhà trường:



II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

2.1. Số lượng CBQL, GV, NV.

Nội dung		Năm học 2023- 2024					Năm học 2024- 2025				
		Tổng số	Trình độ đào tạo				Tổng số	Trình độ đào tạo			
			ĐH	CD	TC	DTC		ĐH	CD	TC	DTC
Tổng số CBQL, GV, NV		40	29	1	8	2	40	28	2	8	2
I	Cán bộ quản lý	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0
II	Giáo viên	27	26	1	0	0	26	25	1	0	0
1	Nhà trẻ	6	6	0	0	0	4	4	0	0	0
2	Mẫu giáo	21	19	1	0	0	22	21	1	0	0
III	Nhân viên	10	0	0	8	2	11	0	1	8	2
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	1	0	1	0	0
3	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên cấp dưỡng	7	0	0	7	0	8	0	0	8	0
6	Nhân viên tạp vụ (lao công)	1	0	0	0	1	1	0	0	0	1
7	Nhân viên bảo vệ	1	0	0	0	1	1	0	0	0	1

2.2. Số lượng, tỷ lệ CBQL đạt chuẩn nghề nghiệp năm học 2022- 2023, 2023- 2024

TT	Nội dung	Năm học 2022- 2023							Năm học 2023- 2024										
		Tổng số	Hạng chức danh nghề					Chuẩn nghề nghiệp			Tổng số	Hạng					Chuẩn nghề nghiệp		
			Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt		Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		42		17	9	6	23	8	0	0	40		17	8	5	23	8	0	0
I	Giáo viên	28		13	9	6	20	8	0	0	27		14	8	5	12	15	0	0
1	Nhà trẻ	6		3	1	2	3	2	0	0	6		3	1	2	3	2	0	0
2	Mẫu giáo	22		10	9	4	17	6	0	0	21		11	7	3	17	6	0	0
II	Cán bộ quản lý	3		3			3				3		3			3			
1	Hiệu trưởng	1		1			1				1		1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2			2				2		2			2			

III	Nhân viên	11									10							
1	Nhân viên văn thư																	
2	Nhân viên kế toán	1									1							
3	Thủ quỹ																	
4	Nhân viên y tế																	
5	Nhân viên nuôi dưỡng	8									7							
6	Nhân viên khác	2									2							

2.3. Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

STT	Nội dung	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
1	Cán bộ quản lý		
	Số lượng	3	3
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên		
	Số lượng	28	27
	Tỷ lệ	100%	100%
3	Nhân viên		
	Số lượng		
	Tỷ lệ		

2.3 Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn trong năm học 2022-2023 và 2023-2024

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2022-2023	CBQL	01	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Vừa học vừa làm	Thạc sĩ
2	2023-2024	CBQL	01	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Vừa học vừa làm	Thạc sĩ

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2023- 2024 và 2024- 2025

TT	Nội dung	Năm học 2023- 2024		Năm học 2024- 2025	
		Số lượng	Bình	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	12	Số m ² /trẻ	13	Số m ² /trẻ
II	Loại phòng học		-		-
1	Phòng học kiên cố	12	2,2m ² /trẻ	13	2,2m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	0	-
3	Phòng học tạm	0	-	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-	0	-
III	Số điểm trường		-		-
IV	Tổng diện tích đất toàn	4.894.1 m ²	4.894.1 m ²	4.894.1 m ²	4.894.1 m ²

TT	Nội dung	Năm học 2023- 2024		Năm học 2024- 2025	
		Số lượng	Bình	Số lượng	Bình quân
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.200 m ²	1.200 m ²	1.200 m ²	1.200 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại				
1	Diện tích phòng sinh hoạt	55 m ²		55 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	55 m ²		55 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12 m ²		12 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	30 m ²		30 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể				
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật	87.48 m ²		87.48 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	150 m ²		325.30 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	90	Số bộ/nhóm (lớp)	90	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	90		90	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	30		30	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	Số bộ/sân chơi (trường)	12	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	- Máy vi tính: 12 - Máy in: 12		- Máy vi tính: 13 - Máy in: 13	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	13	1 ti vi/1 lớp	13	1 ti vi/1 lớp

XI	Nhà vệ sinh	Năm học 2023- 2024		Năm học 2024- 2025	
		Số lượng (m2)		Số lượng (m2)	
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	12	1	12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0

TT	Nội dung	Năm học 2023- 2024		Năm học 2024- 2025	
		Có	Không	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X		X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X		X	
XIV	Kết nối internet	X		X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X		X	
XVI	Tường rào xây kiên cố.	X		X	
	Sân chơi rộng rãi thoáng mát, nhiều cây xanh	x		x	

STT	Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Yêu cầu theo quy định
1	Số lượng hạng mục ở các khối phòng			
1.1	<i>Khối phòng NDCSGD trẻ</i>			
	Phòng học	12	13	
	Phòng vệ sinh	12	13	
	Phòng ngủ	12	13	
	Phòng khác	0	0	
1.2	<i>Khối phòng phục vụ học tập</i>			
	Thư viện	0	0	
	Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1	
	Phòng thể chất	0	0	
	Phòng khác	0	0	
1.3	<i>Khối phòng tổ chức ăn</i>			
	Nhà bếp	1	1	
	Nhà kho	1	1	
	Phòng khác	0	0	
1.4	<i>Khối phòng hành chính quản trị</i>			
	Phòng Hiệu trưởng	1	1	
	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1	
	Văn phòng trường	0	0	
	Phòng họp	1	1	
	Phòng hành chính quản trị	1	1	
	Phòng bảo vệ	1	1	
	Phòng y tế	1	1	
	Phòng truyền thông	1	1	
	Phòng nhân viên	0	1	
	Phòng khác			
1.5	<i>Khối công trình công cộng</i>			
	Nhà xe giáo viên	1	1	
	Khu vực để xe cho khách và PH	1	1	
	Phòng khác	0	0	
	Số lượng thiết bị đồ dung, đồ chơi hiện có	12	12	
	Số lượng đồ chơi ngoài trời	12	12	
2	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục			
	Ti vi	12	13	
	Đàn organ	3	3	
	Máy photo	0	0	
	Đầu video, đầu đĩa	0	0	
	Loa máy tính	12	13	
	Máy vi tính văn phòng	5	5	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

4.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá: Trường mầm non Phục Lễ tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1
- Có Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục

4.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau tự đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm

- Kết quả đánh giá công nhận:
- Nhà trường đạt Chuẩn quốc gia mức 1 (Quyết định số 3737/QĐ-BGD&ĐT-GDMN ngày 5/7/2004)
- Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục vào sổ đăng ký số 132 của UBND thành phố Hải Phòng ngày 22/04/2014)
- * Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục năm 2023-2024
- Đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025
- * Kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài 5 năm tiếp theo
- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến theo lộ trình 5 năm từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em của năm học trước.

STT	Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số lớp	12	13
2	Tổng số trẻ	466	419
3	Số trẻ bình quân/nhóm, lớp	38,8	32,2
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	466	419
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	466	419
6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	466	419
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	129	138
8	Số trẻ khuyết tật	1	0

TT	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học 2022- 2023									Kết quả thực tế đạt được trong năm học 2023- 2024									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	438	100	438/415 = 101%			68	127	124	119	438	100	466/402 = 116%			74	126	137	129	
		Trẻ học nhóm ghép	0	0	0	0			0					0							
		Trẻ học 2 buổi/ngày	438	100	438/415 = 101%			68	127	124	119	438	100	466/402 = 116%			74	126	137	129	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1/1=100%	0	0	0	0	0	1	
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	438	100	438/415 = 101%			68	127	124	119	438	100	466/402 = 116%			74	126	137	129	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	438	100	438/415 = 101%	68			370			466	100	466/402 = 116%	74			392			
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	438	100	438/415 = 101%	0	0	68	127	124	119	466	100	466/402 = 116%	0	0	74	126	137	129	
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	438	100	438/415 = 101%	0	0	68	127	124	119	466	100	466/402 = 116%	0	0	74	126	137	129	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	401	91,6	401/415 = 96,6%	0	0	66	118	116	101	455	97,7	455/466 = 97,7%	0	0	74	121	133	127
			Trẻ có chiều cao bình thường	410	93,7	410/415 = 98,8%	0	0	66	113	119	112	460	98,7	460/466 = 98,7%	0	0	72	123	136	129
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	12	2,7	12/415 = 2,9%	0	0	0	7	1	4	01	0,2	1/466 = 0,2%	0	0	0	1	0	0
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	28	6,3	28/415 = 6,7%	0	0	2	14	5	7	5	1,1	5/466 = 1,1%	0	0	2	2	1	0
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	6	1,4	6/415 = 1,4%	0	0	0	3	0	3	1	0,2	1/466 = 0,2%	0	0	0	1	0	0
			Trẻ thừa cân	28	6,4	28/415 = 6,7%	0	0	4	4	5	15	17	3,7	17/466 = 3,7%	0	0	0	3	4	10
			Trẻ béo phì	30	6,8	30/415 = 7,2%	0	0	1	2	7	20	9	1,9	9/466 = 1,9%	0	0	0	1	5	3
Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	438	100	438/415 = 101%	0	0	68	127	124	119	466	100	466/402 = 116%	0	0	74	126	137	129			
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần	405	92,4	405/415 = 97%	0	0	64	114	113	108	455	97,6	455/466 = 97,6%	0	0	70	124	133	128	
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"	400	91	400/415 = 96,3%	0	0	62	110	99	106	451	97,8	451/466 = 96,7%	0	0	71	120	132	128
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"	20	4,56	20/407 = 5%	0	0	2	3	13	2	15	3,3	15/466 = 3,3%	0	0	3	6	5	1
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa"	18	4,1	2/407 = 2%	0	0	0	1	1	0	0	0	0/466 = 0%	0	0	0	0	0	0

- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn.	194,760,400	194,760,400							
- Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị phục vụ ăn ngủ bán trú.	128,449,700					128,449,700			
- Chi hộ tiền ăn bán trú đã bao gồm chất đốt	1,401,501,000							1,401,501,000	
- Chi khác	3,260,000	3,260,000							
III Chi hỗ trợ người học	235,720,400	-	235,120,400	-	-	-	-	-	600,000
1 Cấp bù học phí theo NQ 54 của TP	229,525,400		229,525,400						
2 Miễn giảm học phí	1,275,000		1,275,000						
3 Hỗ trợ ăn trưa	4,320,000		4,320,000						
4 Hỗ trợ chi phí học tập	600,000								600,000

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

STT	Nội dung	Số học sinh	Định mức/HS	Số tháng	Dự kiến thu Năm học 2024-2025	Dự kiến thu Năm học 2025-2026	Dự kiến thu Năm học 2026-2027	Đơn vị tính: Đồng	
								Văn bản pháp lý	Ghi chú
A	B	C	D	E	F= CxExD	G= CxExD	H= CxExD	I	J
1	Học phí	410			Không thu	Không thu	Không thu	Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND TP. Hải Phòng	
2	Thu Trang thiết bị CSBT	410			99,120,000	99,120,000	99,120,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
	Học sinh mới	107	360,000		38,520,000	38,520,000	38,520,000		Thu cả năm học
	Học sinh cũ	303	200,000		60,600,000	60,600,000	60,600,000		Thu cả năm học
3	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	410	220,000	9	811,800,000	811,800,000	811,800,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
4	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	410	105,000	9	387,450,000	387,450,000	387,450,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
5	Thu hộ - chi hộ: Tiền ăn	410	500,000	9	1,845,000,000	1,845,000,000	1,845,000,000	Biên bản họp phụ huynh năm học	Định mức HS: Dự kiến 20 ngày ăn x 25.000 đ/ngày/học sinh
6	Học tiếng anh có giáo viên nước ngoài	410	180,000	9	664,200,000	664,200,000	664,200,000	- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND TP. Hải Phòng - Biên bản họp phụ huynh học sinh năm học	

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Năm học 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số học sinh toán trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G= CxExF	H
	TỔNG CỘNG	410				10,031,000	
1	Miễn giảm học phí	410				2,061,000	
	- Số học sinh được miễn 100%					1,530,000	

	+ Học kỳ 1 (căn cứ số năm 2023)	410	1	85,000	4	340,000	
	+ Học kỳ 2 (căn cứ số năm 2024)	410	3	85,000	14	1,190,000	
	- Số học sinh được giảm 50%					531,000	
	+ Học kỳ 1 (căn cứ số năm 2023)	410	2	42,500	4	340,000	
	+ Học kỳ 2 (căn cứ số năm 2024)	410	1	42,500	4.50	191,000	
2	Hỗ trợ ăn trưa					5,120,000	
	Học kỳ 1 (căn cứ số năm 2023)	410	3	160,000	4	1,920,000	
	Học kỳ 2 (căn cứ số năm 2024)	410	4	160,000	5	3,200,000	
3	Hỗ trợ chi phí học tập					2,850,000	
	Học kỳ 1 (căn cứ số năm 2023)	410	1	150,000	4	600,000	
	Học kỳ 2 (căn cứ số năm 2024)		3	150,000	5	2,250,000	

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu/Trích trong năm	Tổng được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=I+2$	<i>4</i>	$5=3-4$	
	TỔNG CỘNG	149,768,180	3,209,902,012	3,359,670,192	3,180,855,380	178,814,812	
1	Thu Trang thiết bị CSBT	32,245,400	121,168,612	153,414,012	128,449,700	24,964,312	
2	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	41,241,200	785,312,000	826,553,200	791,441,300	35,111,900	
3	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	47,243,800	396,100,000	443,343,800	348,055,200	95,288,600	
4	Học phí	804,328	365,301,400	366,105,728	366,105,728	-	
5	Tiền ăn (Thu hộ - Chi hộ)	28,233,452	1,542,020,000	1,570,253,452	1,546,803,452	23,450,000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

7.1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

- Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường

công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn giáo viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình là tổ trưởng chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ, sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên.

- Năm học 2023-2024 nhà trường có 26/27 giáo viên = 96,3 đạt trên chuẩn trình độ đào tạo, chỉ còn 01 giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo.

7.2. Thực hiện các kế hoạch, đề án.

- Nhà trường xác định rõ mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

7.3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

- Công tác xã hội hóa tại nhà trường đạt kết quả theo như dự kiến. Nhà trường nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía địa phương, hội khuyến học xã, mạnh thường quân và phụ huynh học sinh hỗ trợ như: Các ngày lễ hội của trẻ, các buổi thăm quan di tích lịch sử địa phương, than quan trường tiểu học của học sinh 5T, quà khen thưởng cuối năm cho 466 phần quà đại trà cho học sinh của 12 nhóm lớp với số tiền là: 104.177.000 đồng

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

- Nhà trường đang thực hiện tiếp cận công tác chuyển đổi số trong quản lý giáo dục
- Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dung chung K12 ONLINE
- Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như: phần mềm MISA, Phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm phổ cập, kiểm định, nội vụ, pmis, tính khẩu phần ăn, sử dụng phần mềm EDOC trong xây dựng kế hoạch soạn giảng các lứa tuổi được phân quyền cho ban giám hiệu quản lý, kiểm tra, duyệt giáo án phần mềm...
- Thực hiện tốt công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Cập nhật, thông kê và báo cáo đầy đủ theo quy định trên phần mềm quản lý văn bản, ký duyệt bằng chữ ký số.

- Tiếp tục phối hợp với công an địa phương triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật căn cước công dân cho trẻ từ 0-6 tuổi theo đúng quy định.
- Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.
- Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng như facebook (Website chia sẻ hình ảnh dưới dạng mạng xã hội); powerpoint (phần mềm trình chiếu để chuyển tải thông tin); Articulate Studio (phần mềm biến các slide thuyết trình powerprint, canva,... thành bài giảng điện tử) trong thiết kế và hoạt động giáo dục cho trẻ.

7.4.Công tác truyền thông.

- Nhà trường có xây dựng kế hoạch truyền thông, ra quyết định phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cấp trên. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
- Tuyên truyền phổ biến kiến thức chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội (trang fanpage trường Mầm non Phục Lễ, Zalo nhóm, lớp), thông quan website trường <http://mamnon-phucle.edu.vn>.

Phục Lễ, ngày 30 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG